

Bản án số: 19/2024/HNGĐ -PT

Ngày: 04/6/2024

V/v: “Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Trang

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Ký

Bà Phạm Thị Xuân Đào

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Huy Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai,

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lê Hồng Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 10/2024/TLPT-HNGĐ ngày 01/02/2024 về việc: “Chia tài sản sau ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 135/2023/HNGĐ-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 16/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị K**, sinh năm 1976; Địa chỉ: **khu C, ấp C, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai** (có mặt)

Bảo vệ quyền, lợi hợp pháp cho bà **K** có Luật sư **Hoàng Đình C, Công ty L, Đoàn Luật sư T1** (có mặt)

- Bị đơn: Ông **Huỳnh Văn É**, sinh năm 1972; Địa chỉ: **khu C, ấp C, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai** (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện và các bản tự khai, nguyên đơn trình bày:*

Bà **K** và ông **É** chung sống với nhau từ năm 1993 nhưng không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn nên được Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng theo Bản án số 50/2022/HNGĐ-ST ngày 17/8/2022 nhưng chưa giải quyết về vấn đề tài sản chung mà để cho hai bên tự thỏa thuận. Do bà **K** và ông **É** không thỏa thuận được vấn đề tài sản chung nên bà **K** nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch giải quyết theo quy định.

Theo đơn khởi kiện thì bà **K** xác định giữa bà và ông **É** chung sống với nhau có tạo lập khối tài sản chung gồm quyền sử dụng đất diện tích 95,1m² thửa 43, tờ bản đồ số 04 tại **ấp C, xã P, huyện N** và căn nhà trên đất 01 trệt, 01 lầu. Phần đất này được **UBND huyện N** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AP 364230 ngày 04/11/2009 cho bà **K** và ông **É**.

Theo kết quả chứng thư thẩm định giá số 238/2023/TĐG- CT ngày 31/8/2023 của **Công ty cổ phần T2** thì tổng giá trị tài sản là nhà và đất trên diện tích 95,1m² thửa 43, tờ bản đồ số 04 tại **ấp C, xã P** là 2.257.500.000đ. Bà **K** yêu cầu chia đôi tài sản này cho mỗi người được hưởng ½ là 1.128.750.000đồng; bà **K** nhận nhà, đất và thanh toán số tiền 1.128.750.000đồng cho ông **É**. Ông **É** có trách nhiệm giao lại nhà và đất cho bà **K** quản lý, sử dụng. Bà **K** có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền xin đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

***Bị đơn ông Huỳnh Văn É trình bày :**

Phần trình bày của đại diện theo ủy quyền của bà **K** về thời gian chung sống, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, kết quả giải quyết của Tòa án về việc không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông, bà **K** là đúng, ông không bổ sung gì thêm.

Ông xác định trong thời gian chung sống với bà **K** thì hai người có tạo lập tài sản chung là quyền sử dụng đất, diện tích 95,1m² thửa 43, tờ bản đồ số 04 tại **ấp C, xã P, huyện N** và căn nhà trên đất 01 trệt, 01 lầu. Phần đất này được **UBND huyện N** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AP 364230 ngày 04/11/2009 cho ông và bà **K** nhưng chưa chia.

Ông đồng ý với kết quả chứng thư thẩm định giá số 238/2023/TĐG- CT ngày 31/8/2023 của **Công ty cổ phần T2**. Tổng giá trị tài sản là nhà và đất trên diện tích 95,1m² thửa 43, tờ bản đồ số 04 tại **ấp C, xã P** là 2.257.500.000đ, ông đồng ý chia đôi tài sản này cho mỗi người hưởng ½, ông không đồng ý giao nhà đất cho bà **K** mà ông yêu cầu được nhận nhà, đất và thanh toán số tiền 1.128.750.000đ cho bà **K**.

Hiện nay bà **K** đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AP 364230 ngày 04/11/2009, bà **K** có trách nhiệm giao lại bản chính cho ông để ông liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền xin đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 135/2023/HNGĐ-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch đã áp dụng các Điều 16, 28, 29, 33, 34, 53,59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Áp dụng các Điều 166, 188, 195 Luật đất đai năm 2013

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

- Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị K về “Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn” với bị ông Huỳnh Văn É.

Chia đôi giá trị đất diện tích 95,1m² thửa 43, tờ bản đồ số 04 tại ấp C, xã P, huyện N và căn nhà 01 trệt, 01 lầu trên đất cho bà K, ông É mỗi người được hưởng ½ tương ứng là 1.128.750.000đ (một tỷ, một trăm hai mươi tám triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Giao quyền sở hữu, quản lý, sử dụng cho ông É đối với diện tích đất 95,1m² thửa 43, tờ bản đồ số 04 tại ấp C, xã P, huyện N và căn nhà 01 trệt, 01 lầu trên đất theo Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 1132/2023 ngày 09/5/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – chi nhánh N2.

Ông É có trách nhiệm thanh toán số tiền 1.128.750.000đ (một tỷ, một trăm hai mươi tám triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) cho bà K. Bà K có trách nhiệm giao lại bản chính chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AP 364230 ngày 04/11/2009 cho ông É để ông liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền xin đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà K về việc giao cho bà K quyền sở hữu, quản lý, sử dụng nhà và đất trên diện tích 95,1m² thửa 43, tờ bản đồ số 04 tại ấp C, xã P, huyện N.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/10/2023, bà Nguyễn Thị K có đơn kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa 1 phần án sơ thẩm về việc chia tài sản: theo hướng giao cho bà sở hữu, quản lý, sử dụng nhà và đất tranh chấp, bà thanh toán tiền lại cho ông K.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm giao nhà đất cho ông É quản lý sử dụng và thanh toán tiền lại cho bà K là chưa phù hợp với Điều 16 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Vì tại phiên tòa phúc thẩm, bà K và các con khai không phải tự dung bà K bỏ nhà ra đi, mà do ông É đánh đập và đưa người phụ nữ khác về ở trong nhà chung của ông É, bà K. Hiện tại bà K bán đồ ăn sáng, chị N phụ bà buôn bán, còn chị V đã lập gia đình và có con

nhỏ nhưng vẫn ở chung với bà K. Từ đó cho thấy bà K và 2 người con gái có nhu cầu cấp thiết về chỗ ở. Ông É cũng đồng ý giao nhà đất cho 3 mẹ con bà K sở hữu, sử dụng nhưng ông ra điều kiện là bà K chỉ được ở chứ không được bán nên các bên không thỏa thuận được với nhau. Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định việc chia tài sản chung phải đảm bảo quyền lợi hợp pháp của phụ nữ và các con. Do đó, cần giao cho bà K quyền sở hữu, sử dụng nhà đất, bà K có trách nhiệm thanh toán lại cho ông É ½ giá trị nhà đất. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà K, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng như trên.

Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn: ông É khai nguồn gốc nhà đất là mua của ông N1. Ông N1 tên thật là ông Nguyễn Văn Ê. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông É cũng thừa nhận căn cước công dân của ông Nguyễn Văn Ê (mà Luật sư đưa cho ông xem) chính là ông N1. Ông É đã có bản tường trình về việc chuyển nhượng nhà đất gửi cho Tòa án. Mặt khác, việc bà K và các con phải ra ngoài thuê nhà sống là do ông É đánh đập và đưa người phụ nữ khác về sống chung. Ông É cũng đồng ý giao nhà đất cho mẹ con bà K sinh sống, sở hữu với điều kiện bà K không được bán trong thời gian 30 năm. Điều này chứng tỏ ông É không có nhu cầu sử dụng nhà ở. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà K, giao nhà đất cho bà quản lý, sử dụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị K làm trong hạn luật định, đúng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo:

Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận trong thời gian chung sống có tạo lập tài sản gồm diện tích 95,1m² thửa 43, tờ bản đồ số 04 tại ấp C, xã P, huyện N và căn nhà trên đất 01 trệt, 01 lầu, cả hai đều đồng ý chia đôi cho mỗi người được hưởng ½. Hai bên cũng thống nhất nhà và đất trên có giá trị là 2.257.500.000đ. Nhà đất trên không thể chia đôi bằng hiện vật, tuy nhiên bà K, ông É ai cũng muốn lấy nhà, đất và trả lại ½ giá trị nhà đất tương ứng 1.128.750.000đ cho người còn lại.

Cấp sơ thẩm cho rằng: do bà K đã ra ngoài thuê nhà sống ổn định nên tiếp tục giao nhà đất thửa 43, tờ bản đồ số 04 tại ấp C, xã P, huyện N cho ông É tiếp tục sử dụng. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm bà K và các con trình bày: bà muốn nhận nhà đất để bà và các con ổn định chỗ ở; Lý do trước đây bà và 2 con phải ra ngoài thuê nhà trọ sống là do bị ông É đánh đập do ông có nhân tình và dặt về nhà chung sống. Qua xác minh của cấp phúc thẩm, Công an xã P xác nhận: “ngày 15/6/2022 bà K có báo với Công an xã sự việc ông É quen người đàn bà khác và dặt về nhà dẫn đến xảy ra xô xát”. Ngoài ra, tại

cấp phúc thẩm, ông **É** cũng đồng ý giao nhà đất cho 3 mẹ con bà **K** sinh sống, ông sẽ về chiếc thuyền của ông để sinh sống. Tuy nhiên, ông **É** yêu cầu bà **K** phải cam kết không được bán nhà đất trên trong thời hạn 30 năm. Như vậy, mặc dù cả bà **K** và ông **É** đều muốn nhận tài sản bằng hiện vật nhưng xét thấy nhu cầu sử dụng nhà đất của bà **K** là cao hơn ông **É**. Do đó, chấp nhận đơn kháng cáo của bà **K**, sửa một phần án sơ thẩm theo hướng: Giao quyền sở hữu, quản lý, sử dụng đối với nhà đất tại thửa 43, tờ bản đồ số 04 tại **ấp C, xã P, huyện N** cho bà **K**, bà **K** có trách nhiệm thanh toán số tiền 1.128.750.000đồng (một tỷ, một trăm hai mươi tám triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) cho ông **É**.

[3] Về án phí: do kháng cáo được chấp nhận nên bà **K** không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai và Luật sư tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 135/2023/HNGĐ-ST n ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch.

Áp dụng các Điều 166, 188, 195 Luật đất đai năm 2013, Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 16, Điều 33, Điều 34, Điều 59, Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị K** về “Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn” với bị ông **Huỳnh Văn É**.

- Chia đôi giá trị đất diện tích 95,1m² thửa 43, tờ bản đồ số 04 tại **ấp C, xã P, huyện N** và căn nhà 01 trệt, 01 lầu trên đất cho bà **K**, ông **É** mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ tương ứng là 1.128.750.000đ (một tỷ, một trăm hai mươi tám triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

- Giao cho bà **Nguyễn Thị K** quyền quản lý, sử dụng đối với diện tích đất 95,1m² thửa 43, tờ bản đồ số 04 tại **ấp C, xã P, huyện N** và quyền sở hữu căn nhà 01 trệt, 01 lầu trên đất theo Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 1132/2023 ngày 09/5/2023 của **Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – chi nhánh N2**;

- Bà **Nguyễn Thị K** có trách nhiệm thanh toán số tiền 1.128.750.000đồng (một tỷ, một trăm hai mươi tám triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) cho ông **Huỳnh Văn É**.

Kể từ ngày ông **Huỳnh Văn É** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà **Nguyễn Thị K** chưa thanh toán hết số tiền trên thì phải trả tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 tương ứng với số tiền thi hành án và thời gian chậm thanh toán.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cũng bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí: căn cứ Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án:

2.1 Án phí sơ thẩm: Bà **Nguyễn Thị K** phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 45.862.500đồng (bốn mươi lăm triệu, tám trăm sáu mươi hai nghìn, năm trăm đồng), được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.500.000đồng bà **K** đã nộp theo biên lai thu số 0008554 ngày 28/10/2022 và 300.000đ bà **K** đã nộp theo biên lai thu số 0002170 ngày 19/10/2023 Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch, bà **K** phải nộp tiếp số tiền còn lại.

Ông **Huỳnh Văn É** phải chịu 45.862.500đồng (bốn mươi lăm triệu, tám trăm sáu mươi hai nghìn, năm trăm đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm

2.2 Án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí HNGĐ phúc thẩm.

3. Về chi phí tố tụng khác là 34.815.000đồng (ba mươi bốn triệu, tám trăm mười lăm nghìn đồng) trong đó bà **K** phải chịu 17.407.500 đồng (mười bảy triệu, bốn trăm lẻ bảy nghìn, năm trăm đồng) đã nộp xong. Ông **É** phải chịu 17.407.500 đồng (mười bảy triệu, bốn trăm lẻ bảy nghìn, năm trăm đồng) trả lại cho bà **K**.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai.
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhơn Trạch
- Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch
- Đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lệ T